

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**  
**SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**  
**THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2020**

**Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2021**

## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

*Công bố kèm theo Quyết định số 09/QĐ-SXD ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu*

### I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các bảng quy định tại Khoản 1 Mục II đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các bảng quy định tại Khoản 2 Mục II đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các bảng quy định tại Khoản 3 Mục II đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các bảng quy định tại Khoản 4 Mục II phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng theo Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu của liên Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ

cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ( $IXDCT_{bq}$ ) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng chỉ sử dụng để làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

## II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

**BẢNG 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với		Chỉ số giá năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý III năm 2020	Năm gốc 2016	Năm 2019
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>										
1	Công trình giáo dục	114,88	99,91	114,86	99,98	114,78	99,93	114,84	99,78	110,84	102,86
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,46	99,89	116,43	99,97	116,31	99,90	116,40	99,79	111,43	103,84
3	Công trình y tế	111,51	99,97	111,51	100,00	111,31	99,82	111,44	99,99	108,99	101,65
4	Công trình nhà ở	114,91	99,94	114,90	99,99	114,68	99,81	114,83	99,92	110,66	102,51
5	Công trình văn hoá	114,65	99,95	114,64	99,99	114,51	99,89	114,60	99,96	110,98	102,07
6	Công trình thương mại, dịch vụ	113,11	99,95	113,10	99,99	112,99	99,90	113,07	99,89	109,75	102,06
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>										
1	Công trình đường dây	116,60	99,91	116,58	99,98	116,48	99,91	116,55	99,76	112,34	104,09
2	Công trình trạm biến áp	112,85	99,96	112,84	99,99	112,70	99,88	112,80	99,94	111,06	101,11
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>										
1	Công trình đường bộ	115,29	99,91	115,27	99,98	115,30	100,03	115,29	100,05	110,22	101,64
2	Công trình cầu	116,42	99,91	116,40	99,98	116,40	100,00	116,41	99,90	112,13	100,89
3	Công trình cảng	117,84	99,89	117,81	99,97	117,69	99,90	117,78	99,76	113,31	101,70

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với		Chỉ số giá năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý III năm 2020	Năm gốc 2016	Năm 2019
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>										
1	Công trình kênh thủy lợi	121,10	99,99	121,10	100,00	120,99	99,91	121,06	100,07	115,78	103,36
2	Công trình đập	122,99	99,89	122,96	99,98	122,96	100,00	122,97	100,09	117,72	102,85
3	Công trình kè	118,19	99,88	118,16	99,97	117,85	99,74	118,07	100,27	112,21	104,86
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>										
1	Công trình cấp nước	116,84	99,99	116,84	100,00	116,76	99,93	116,81	99,97	113,26	103,96
2	Công trình mạng thoát nước	115,77	99,97	115,76	99,99	115,74	99,98	115,76	99,93	112,73	103,52
3	Công trình chiếu sáng	115,71	99,97	115,70	99,99	115,69	99,99	115,70	99,93	114,33	102,09
4	Công trình xử lý nước thải	112,13	99,92	112,12	99,99	111,93	99,83	112,06	99,89	109,00	101,61
5	Công trình xử lý nước cấp	113,41	99,91	113,39	99,98	113,29	99,91	113,36	99,93	109,75	103,66

**BẢNG 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với		Chỉ số giá năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý III năm 2020	Năm gốc 2016	Năm 2019
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>										
1	Công trình giáo dục	117,94	99,86	117,92	99,98	117,84	99,93	117,90	99,70	112,66	103,22
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,39	99,86	117,36	99,97	117,23	99,89	117,33	99,76	111,94	103,95
3	Công trình y tế	114,20	99,96	114,19	99,99	113,92	99,76	114,10	100,01	110,66	101,62
4	Công trình nhà ở	114,64	99,93	114,63	99,99	114,40	99,80	114,56	99,91	110,51	102,23
5	Công trình văn hoá	114,65	99,95	114,63	99,98	114,48	99,87	114,59	99,96	111,04	101,72
6	Công trình thương mại, dịch vụ	114,58	99,93	114,57	99,99	114,44	99,89	114,53	99,88	110,62	102,02
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>										
1	Công trình đường dây	116,95	99,90	116,93	99,98	116,82	99,91	116,90	99,73	112,66	104,05
2	Công trình trạm biến áp	126,75	99,91	126,72	99,98	126,47	99,80	126,65	99,95	122,17	100,89
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>										
1	Công trình đường bộ	115,36	99,90	115,34	99,98	115,38	100,03	115,36	100,06	110,18	101,31
2	Công trình cầu	116,64	99,90	116,62	99,98	116,63	100,01	116,63	99,89	112,34	100,46
3	Công trình cảng	118,33	99,86	118,31	99,98	118,17	99,88	118,27	99,73	113,74	101,30
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>										
1	Công trình kênh thủy lợi	120,93	99,99	120,93	100,00	120,81	99,90	120,89	100,08	115,78	103,10
2	Công trình đập	124,08	99,87	124,06	99,98	124,07	100,01	124,07	100,10	118,67	102,67
3	Công trình kê	118,65	99,87	118,62	99,97	118,28	99,71	118,52	100,32	112,43	104,94

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với		Chỉ số giá năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý III năm 2020	Năm gốc 2016	Năm 2019
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>										
1	Công trình cấp nước	116,41	99,99	116,41	100,00	116,32	99,92	116,38	99,97	113,11	103,74
2	Công trình mạng thoát nước	115,27	99,97	115,27	100,00	115,24	99,97	115,26	99,92	112,55	103,28
3	Công trình chiếu sáng công cộng	115,30	99,97	115,29	99,99	115,28	99,99	115,29	99,92	114,26	101,83
4	Công trình xử lý nước thải	116,22	99,86	116,20	99,98	115,93	99,77	116,12	99,85	111,24	101,64
5	Công trình xử lý nước cấp	116,59	99,86	116,57	99,98	116,46	99,91	116,54	99,93	111,51	104,69



**BẢNG 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 09 năm 2020			Năm gốc 2016			Tháng 10 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>												
1	Công trình giáo dục	105,85	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	105,85	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,91	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	105,91	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
3	Công trình y tế	107,17	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	107,17	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
4	Công trình nhà ở	106,24	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	106,24	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
5	Công trình văn hoá	107,39	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	107,39	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
6	Công trình thương mại, dịch vụ	105,56	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	105,56	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>												
1	Công trình đường dây	109,02	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	109,02	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
2	Công trình trạm biến áp	112,34	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	112,34	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>												
1	Công trình đường bộ	109,05	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	109,05	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
2	Công trình cầu	108,98	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	108,98	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
3	Công trình cảng	109,10	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	109,10	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 09 năm 2020			Năm gốc 2016			Tháng 10 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>												
1	Công trình kênh thủy lợi	115,85	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	115,85	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
2	Công trình đập	118,78	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	118,78	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
3	Công trình kè	111,18	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	111,18	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>												
1	Công trình cấp nước	110,91	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	110,91	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
2	Công trình mạng thoát nước	110,38	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	110,38	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
3	Công trình chiếu sáng công cộng	113,49	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	113,49	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
4	Công trình xử lý nước thải	107,16	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	107,16	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90
5	Công trình xử lý nước cấp	107,19	123,83	134,09	100,00	100,00	99,42	107,19	123,83	133,96	100,00	100,00	99,90

**BẢNG 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với						Chỉ số giá Quý IV năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 11 năm 2020			Năm gốc 2016			Quý III năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>												
1	Công trình giáo dục	105,25	123,83	135,07	99,43	100,00	100,83	105,65	123,83	134,37	99,92	100,00	98,89
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,21	123,83	135,07	99,34	100,00	100,83	105,68	123,83	134,37	100,04	100,00	98,89
3	Công trình y tế	106,67	123,83	135,07	99,53	100,00	100,83	107,00	123,83	134,37	100,13	100,00	98,89
4	Công trình nhà ở	105,67	123,83	135,07	99,46	100,00	100,83	106,05	123,83	134,37	100,08	100,00	98,89
5	Công trình văn hoá	107,02	123,83	135,07	99,66	100,00	100,83	107,27	123,83	134,37	100,12	100,00	98,89
6	Công trình thương mại, dịch vụ	105,17	123,83	135,07	99,63	100,00	100,83	105,43	123,83	134,37	100,01	100,00	98,89
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>												
1	Công trình đường dây	108,57	123,83	135,07	99,59	100,00	100,83	108,87	123,83	134,37	99,86	100,00	98,89
2	Công trình trạm biến áp	111,72	123,83	135,07	99,45	100,00	100,83	112,13	123,83	134,37	100,23	100,00	98,89
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>												
1	Công trình đường bộ	108,86	123,83	135,07	99,83	100,00	100,83	108,99	123,83	134,37	100,40	100,00	98,89
2	Công trình cầu	108,73	123,83	135,07	99,77	100,00	100,83	108,90	123,83	134,37	100,14	100,00	98,89
3	Công trình cảng	108,51	123,83	135,07	99,46	100,00	100,83	108,90	123,83	134,37	99,97	100,00	98,89

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với						Chỉ số giá Quý IV năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 11 năm 2020			Năm gốc 2016			Quý III năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>												
1	Công trình kênh thủy lợi	115,52	123,83	135,07	99,72	100,00	100,83	115,74	123,83	134,37	100,24	100,00	98,89
2	Công trình đập	118,43	123,83	135,07	99,71	100,00	100,83	118,66	123,83	134,37	100,60	100,00	98,89
3	Công trình kè	110,24	123,83	135,07	99,15	100,00	100,83	110,87	123,83	134,37	101,02	100,00	98,89
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>												
1	Công trình cấp nước	110,74	123,83	135,07	99,85	100,00	100,83	110,85	123,83	134,37	99,96	100,00	98,89
2	Công trình mạng thoát nước	110,26	123,83	135,07	99,89	100,00	100,83	110,34	123,83	134,37	99,98	100,00	98,89
3	Công trình chiếu sáng công cộng	113,41	123,83	135,07	99,93	100,00	100,83	113,46	123,83	134,37	99,99	100,00	98,89
4	Công trình xử lý nước thải	106,33	123,83	135,07	99,23	100,00	100,83	106,88	123,83	134,37	100,21	100,00	98,89
5	Công trình xử lý nước cấp	106,64	123,83	135,07	99,49	100,00	100,83	107,01	123,83	134,37	100,35	100,00	98,89

**BẢNG 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>						
1	Công trình giáo dục	105,63	115,74	120,58	98,09	107,51	109,46
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,30	115,74	120,58	99,47	107,51	109,46
3	Công trình y tế	106,54	115,74	120,58	98,31	107,51	109,46
4	Công trình nhà ở	105,67	115,74	120,58	98,36	107,51	109,46
5	Công trình văn hoá	106,90	115,74	120,58	98,38	107,51	109,46
6	Công trình thương mại, dịch vụ	105,29	115,74	120,58	97,99	107,51	109,46
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>						
1	Công trình đường dây	108,65	115,74	120,58	101,20	107,51	109,46
2	Công trình trạm biến áp	111,40	115,74	120,58	97,07	107,51	109,46
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>						
1	Công trình đường bộ	106,28	115,74	120,58	98,19	107,51	109,46
2	Công trình cầu	108,02	115,74	120,58	96,33	107,51	109,46
3	Công trình cảng	108,73	115,74	120,58	96,66	107,51	109,46

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>						
1	Công trình kênh thủy lợi	115,10	115,74	120,58	97,30	107,51	109,46
2	Công trình đập	117,05	115,74	120,58	99,09	107,51	109,46
3	Công trình kè	108,04	115,74	120,58	102,49	107,51	109,46
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>						
1	Công trình cấp nước	110,89	115,74	120,58	101,23	107,51	109,46
2	Công trình mạng thoát nước	110,35	115,74	120,58	101,34	107,51	109,46
3	Công trình chiếu sáng công cộng	113,46	115,74	120,58	101,04	107,51	109,46
4	Công trình xử lý nước thải	106,07	115,74	120,58	99,85	107,51	109,46
5	Công trình xử lý nước cấp	105,97	115,74	120,58	102,03	107,51	109,46

**BẢNG 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2020 so với		Chỉ số giá năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý III năm 2020	Năm gốc 2016	Năm 2019
1	Xi măng	98,21	100,00	98,21	100,00	95,16	96,89	97,19	98,96	97,96	100,66
2	Cát xây dựng	133,97	100,00	133,97	100,00	133,97	100,00	133,97	100,00	133,97	100,00
3	Đá xây dựng	113,63	100,00	113,63	100,00	113,63	100,00	113,63	102,49	107,74	104,37
4	Nhựa đường	98,01	100,00	98,01	100,00	98,01	100,00	98,01	100,00	90,20	93,38
5	Gạch lát	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	104,24	100,00	104,24	100,00	104,24	100,00	104,24	100,00	104,24	100,71
7	Thép xây dựng	114,91	100,00	114,91	100,00	114,91	100,00	114,91	100,00	115,23	89,95
8	Gỗ xây dựng	111,43	100,00	111,43	100,00	111,43	100,00	111,43	100,00	111,43	101,30
9	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	111,56	100,00	111,56	100,00	111,56	100,00	111,56	100,00	111,56	101,71
13	Bê tông nhựa	93,17	100,00	93,17	100,00	93,17	100,00	93,17	100,00	89,67	91,77
14	Bê tông thương phẩm	100,87	100,00	100,87	100,00	100,87	100,00	100,87	100,00	100,87	100,00
15	Gạch không nung	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
16	Ống cống bê tông ly tâm	108,86	100,00	108,86	100,00	108,86	100,00	108,86	100,00	108,86	104,63

